TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH
TRUNG TÂM GDQP&AN

Số: 220/QĐ-TTQPAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công nhận hoàn thành chương trình GDQP&AN
Và cấp chứng chỉ môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDQP&AN-TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

Căn cứ thông tư số 15/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế quản lý, cấp phát chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 02/7/2015 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm GDQPAN thuộc Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ kết quả thi kết thúc các học phần môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên các chuyên ngành của Trường Cao đẳng FPT POLYTECHNIC;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo, Quản lý sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận hoàn thành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng an ninh và cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 334 sinh viên cao đẳng chính quy các chuyên ngành của Trường Cao đẳng FPT Polytechnic được đào tạo tại Trung tâm GDQP&AN trong năm học 2025-2026. *(Có danh sách kèm theo).*

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Đào tạo-Quản lý sinh viên, Phòng Hành chính Tổ chức, Khoa chuyên môn và các sinh viên có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Trường CĐ.FPT
- Như điều 3(t/h)
- Lưu: VT, TTQPAN (P.05)

GIÁM ĐỐC

BỘ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH

PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH
TRUNG TÂM GDQP&AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG FPT POLYTECHNIC
ĐÃ HOÀN THÀNH MÔN HỌC VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ GDQP&AN
(Kèm theo Quyết định số: 220 /QĐ - TTQPAN ngày 05 tháng 9 năm 2025)

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
*	***Ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí***										
1	1	PH63827	Nguyễn Duy	Anh	02/10/2000	Bắc Ninh	Nam	7.5	8.2	**7.85**	
2	2	PH42985	Nguyễn Hữu	Cương	15/01/2004	Hà Nội	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
3	3	PH63951	Trịnh Vũ Anh	Tuấn	10/09/2006	Thanh Hóa	Nam	6.8	7.2	**7.00**	
*	***Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử***										
4	1	PH63982	Nguyễn Thanh	Đắc	04/11/2006	Ninh Bình	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
5	2	PH63847	Lục Văn	Khang	24/08/2004	Bắc Ninh	Nam	7.2	8.6	**7.90**	
6	3	PH63886	Mai Vũ Duy	Sơn	29/07/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	7.0	**6.75**	
7	4	PH63910	Ngân Văn	Thắng	23/11/2003	Thanh Hóa	Nam	8.4	9.8	**9.10**	
*	***Ngành: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa***										
8	1	PH64664	Trần Việt	Anh	24/11/2004	Hưng Yên	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
9	2	PH64184	Nguyễn Tuấn	Anh	30/06/2001	Hải Phòng	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
10	3	PH63849	Trương Văn	Chiến	22/06/2004	Nghệ An	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
11	4	PH63807	Phí Tiến	Dũng	21/10/2004	Hải Phòng	Nam	6.5	7.7	**7.10**	
12	5	PH63877	Trần Hữu	Dư	01/03/2005	Hà Nội	Nam	6.5	6.3	**6.40**	
13	6	PH64045	Lê Đình	Dưỡng	05/07/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	8.8	**7.65**	
14	7	PH63821	Vũ Minh	Đại	31/08/2003	Hưng Yên	Nam	7.2	6.0	**6.60**	
15	8	PH63851	Nguyễn Việt	Hoàng	26/12/2002	Hà Nội	Nam	7.2	6.0	**6.60**	
16	9	PH60261	Phạm Nam	Khánh	09/09/2006	Hà Nội	Nam	7.2	6.0	**6.60**	
17	10	PH63976	Vũ Tuấn	Minh	04/06/2001	Phú Thọ	Nam	7.2	8.3	**7.75**	
18	11	PH64663	Lăng Văn	Ngữ	15/05/2003	Thái Nguyên	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
19	12	PH63972	Trần Quang	Phúc	20/04/2006	Hà Nội	Nam	6.8	7.2	**7.00**	
20	13	PH63907	Trịnh Minh	Quân	09/04/2005	Thanh Hóa	Nam	7.2	7.6	**7.40**	
21	14	PH37920	Hoàng Anh	Quân	07/11/2004	Lào Cai	Nam	6.5	7.6	**7.05**	
22	15	PH37996	Trần Văn	Quý	21/12/2003	Ninh Bình	Nam	5.8	7.4	**6.60**	
23	16	PH63928	Nguyễn Hữu	Sơn	02/08/1997	Thanh Hóa	Nam	7.2	7.6	**7.40**	
24	17	PH63838	Trần Quý	Tài	19/06/2003	Bắc Ninh	Nam	8.2	9.6	**8.90**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
25	18	PH63806	Hà Anh	Tuấn	12/04/2004	Ninh Bình	Nam	6.8	8.2	**7.50**	
26	19	PH63973	Lê Quý	Tuấn	16/09/2004	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
27	20	PH63862	Nguyễn Trọng	Thái	23/09/2006	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
28	21	PH64032	Vũ Tiến	Thành	27/03/2006	Ninh Bình	Nam	6.5	6.5	**6.50**	
29	22	PH57252	Lưu Đức	Thành	25/07/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	7.3	**6.90**	
30	23	PH64661	Ngô Văn	Tráng	24/08/2006	Ninh Bình	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
31	24	PH63860	Vũ Đình	Trường	05/11/2004	Hải Phòng	Nam	6.5	5.8	**6.15**	
*	***Ngành: Digital Marketing***										
32	1	PH64008	Hoàng Thị Lan	Anh	27/07/2005	Thanh Hóa	Nữ	6.6	8.9	**7.75**	
33	2	PH64163	Ngô Thị Phương	Anh	04/07/2006	Bắc Ninh	Nữ	7.6	8.0	**7.80**	
34	3	PH63830	Nguyễn Thị Hà	Anh	10/05/2006	Hải Phòng	Nữ	6.6	6.4	**6.50**	
35	4	PH63835	Nguyễn Ngọc	Anh	05/02/2006	Lào Cai	Nữ	8.0	7.1	**7.55**	
36	5	PH64151	Đỗ Tuấn	Anh	22/02/2004	Hưng Yên	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
37	6	PH43900	Bùi Thái Minh	Anh	12/11/2004	Phú Thọ	Nam	6.0	7.4	**6.70**	
38	7	PH62001	Nguyễn Tuấn	Anh	11/02/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
39	8	PH61591	Ngô Ngọc	Ánh	21/10/2006	Hà Nội	Nữ	7.3	7.3	**7.30**	
40	9	PH63998	Nguyễn Ngọc	Cảnh	24/11/2005	Hà Nội	Nam	6.3	7.9	**7.10**	
41	10	PH57684	Lê Chí	Cường	15/07/2003	Thanh Hóa	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
42	11	PH64009	Nguyễn Thị	Chúc	17/10/2006	Hà Nội	Nữ	7.1	8.0	**7.55**	
43	12	PH63913	Vũ Thị	Diệu	06/02/2006	Hà Nội	Nữ	7.1	8.0	**7.55**	
44	13	PH63857	Mai Tiến	Dũng	07/12/2002	Hưng Yên	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
45	14	PH63844	Chương Hoàng	Dũng	13/02/2006	Tuyên Quang	Nam	7.2	8.6	**7.90**	
46	15	PH64056	Phạm Ngọc	Duy	26/01/2004	Lào Cai	Nam	7.0	8.9	**7.95**	
47	16	PH63940	Đào Văn	Duy	30/12/2004	Thanh Hóa	Nam	6.5	9.5	**8.00**	
48	17	PH64294	Phạm Tuấn	Dương	10/03/2004	Phú Thọ	Nam	6.3	8.6	**7.45**	
49	18	PH63945	Nguyễn Xuân	Đài	25/09/2000	Hải Phòng	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
50	19	PH63804	Vũ Minh	Đạt	17/11/2004	Hà Nội	Nam	7.3	9.1	**8.20**	
51	20	PH63901	Nguyễn Thái	Đạt	30/10/2004	Ninh Bình	Nam	6.8	9.8	**8.30**	
52	21	PH64201	Vũ Tuấn	Đăng	02/06/2004	Hà Nội	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
53	22	PH63796	Mai Tiến	Đức	30/10/2004	Hưng Yên	Nam	7.4	8.8	**8.10**	
54	23	PH59291	Ngô Thọ	Đức	01/10/2006	Ninh Bình	Nam	7.2	8.6	**7.90**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
55	24	PH64617	Lê Anh	Đức	16/09/2006	Phú Thọ	Nam	6.7	7.9	**7.30**	
56	25	PH63911	Nguyễn Đức	Hải	15/10/2003	Phú Thọ	Nam	6.8	8.2	**7.50**	
57	26	PH63902	Đỗ Thị	Hiên	09/12/2005	Hưng Yên	Nữ	6.4	8.2	**7.30**	
58	27	PH63820	Nguyễn Đức	Hiệp	14/08/2004	Hà Nội	Nam	6.7	9.3	**8.00**	
59	28	PH64159	Nguyễn Văn	Hiếu	23/12/2006	Hà Nội	Nam	6.0	8.6	**7.30**	
60	29	PH64167	Tạ Thanh	Hoa	15/06/2003	Bắc Ninh	Nữ	7.3	8.0	**7.65**	
61	30	PH63781	Đặng Phương	Hoàn	10/02/2004	Hà Nội	Nam	6.1	9.6	**7.85**	
62	31	PH63794	Nguyễn Mậu	Hoàng	08/10/2005	Hà Nội	Nam	6.3	7.9	**7.10**	
63	32	PH63876	Nguyễn Danh Nguyên	Hoàng	02/11/2006	Hà Nội	Nam	6.8	7.2	**7.00**	
64	33	PH63300	Ngô Minh	Hoàng	11/12/2003	Nghệ An	Nam	6.0	5.8	**5.90**	
65	34	PH63782	Nguyễn Trung	Hội	05/07/2006	Phú Thọ	Nam	5.8	7.2	**6.50**	
66	35	PH37720	Phạm Lê Quang	Huy	27/10/2003	Nghệ An	Nam	5.8	7.2	**6.50**	
67	36	PH63906	Vũ Thanh	Huyền	18/10/2006	Hưng Yên	Nữ	8.0	8.0	**8.00**	
68	37	PH63968	Nguyễn Thị Thu	Huyền	04/05/2006	Phú Thọ	Nữ	8.0	8.2	**8.10**	
69	38	PH40529	Đinh Thanh	Huyền	01/08/2004	Hưng Yên	Nữ	8.0	9.8	**8.90**	
70	39	PH63842	Lại Việt	Hưng	10/01/1998	Hà Nội	Nam	6.8	8.9	**7.85**	
71	40	PH63918	Nguyễn Khánh	Hưng	07/12/2006	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
72	41	PH63805	Hoàng Thu	Hương	03/10/2006	Bắc Ninh	Nữ	6.6	8.2	**7.40**	
73	42	PH63783	Phạm Nguyễn Hồng	Hương	30/09/2005	Phú Thọ	Nữ	8.2	9.6	**8.90**	
74	43	PH64551	Nguyễn Huy	Kiên	26/03/2001	Hồ Chí Minh	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
75	44	PH35364	Mai Tuấn	Kiệt	11/11/2003	Hưng Yên	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
76	45	PH64115	Hoàng Anh	Khánh	03/04/2003	Hà Nội	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
77	46	PH63846	Vũ Tiến Thiện	Lam	01/02/2005	Quảng Ninh	Nam	5.8	8.6	**7.20**	
78	47	PH64041	Trương Tùng	Lâm	31/05/2003	Sơn La	Nam	6.8	7.2	**7.00**	
79	48	PH64322	Phạm Thị Kim	Liên	17/01/2006	Bắc Ninh	Nữ	7.1	7.8	**7.45**	
80	49	PH64013	Lê Đình	Linh	19/08/2004	Thanh Hóa	Nam	6.7	7.9	**7.30**	
81	50	PH64166	Nguyễn Thị	Loan	14/11/2006	Hưng Yên	Nữ	6.4	7.1	**6.75**	
82	51	PH63852	Đào Mộng	Long	07/04/2000	Phú Thọ	Nam	7.3	7.5	**7.40**	
83	52	PH28894	Hà Mạnh	Long	14/11/2003	Phú Thọ	Nam	7.2	6.6	**6.90**	
84	53	PH44029	Nguyễn Thế Duy	Lộc	23/10/2004	Hà Nội	Nam	6.1	7.9	**7.00**	
85	54	PH63895	Nguyễn Thị Xuân	Mai	05/04/2005	Hưng Yên	Nữ	6.4	7.1	**6.75**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
86	55	PH63962	Nguyễn Đình	Mạnh	15/07/2006	Hà Nội	Nam	7.2	8.6	**7.90**	
87	56	PH29080	Trần Thế	Mạnh	20/06/2003	Thanh Hóa	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
88	57	PH64033	Trần Văn	Minh	18/03/2006	Sơn La	Nam	7.2	5.8	**6.50**	
89	58	PH64064	Vũ Nhật	Minh	20/05/2006	Quảng Ninh	Nam	6.3	6.3	**6.30**	
90	59	PH63904	Trịnh Đình	Minh	11/10/2004	Thanh Hóa	Nam	7.3	8.0	**7.65**	
91	60	PH63898	Tô Quý	Mùi	25/10/2003	Hưng Yên	Nam	7.0	7.7	**7.35**	
92	61	PH63793	Nguyễn Khắc Khánh	Nam	08/04/2004	Hải Phòng	Nam	6.3	8.6	**7.45**	
93	62	PH44052	Phan Văn	Nam	06/07/2003	Hưng Yên	Nam	5.6	8.4	**7.00**	
94	63	PH43222	Trịnh Đức	Nam	24/07/2000	Tuyên Quang	Nam	5.6	8.4	**7.00**	
95	64	PH63843	Lê Như	Ngọc	01/08/2005	Tuyên Quang	Nam	5.6	7.7	**6.65**	
96	65	PH64346	Phạm Hoàng Bảo	Nguyên	30/01/2005	Ninh Bình	Nam	7.0	7.9	**7.45**	
97	66	PH64675	Lê Văn	Nhật	27/04/2004	Thanh Hóa	Nam	7.2	7.7	**7.45**	
98	67	PH64050	Phan Thị Hồng	Nhung	25/11/2005	Hà Nội	Nữ	7.1	5.7	**6.40**	
99	68	PH63946	Dương Thị Hồng	Nhung	04/07/2004	Phú Thọ	Nữ	6.4	7.3	**6.85**	
100	69	PH64040	Phạm Quang	Phúc	03/05/2006	Hà Nội	Nam	5.8	7.7	**6.75**	
101	70	PH64548	Nguyễn Hữu	Phúc	22/01/2003	Hà Nội	Nam	5.8	7.7	**6.75**	
102	71	PH63768	Trương Duy	Phương	03/11/2004	Ninh Bình	Nam	6.1	9.4	**7.75**	
103	72	PH63808	Nguyễn Nam	Phương	10/12/2004	Phú Thọ	Nam	7.5	8.2	**7.85**	
104	73	PH63769	Nguyễn Tuấn	Quang	29/10/2005	Phú Thọ	Nam	7.7	7.2	**7.45**	
105	74	PH64561	Nguyễn Đức	Tài	27/12/2002	Hải Phòng	Nam	7.2	7.0	**7.10**	
106	75	PH63969	Nguyễn Kim	Tài	16/05/2003	Bắc Ninh	Nam	7.2	7.7	**7.45**	
107	76	PH63784	Nghiêm Thị	Tâm	18/03/2006	Hà Nội	Nữ	7.1	7.3	**7.20**	
108	77	PH64678	Phạm Anh	Tiến	17/10/2006	Thanh Hóa	Nam	7.0	7.0	**7.00**	
109	78	PH64360	Nguyễn Anh	Tiến	04/08/2006	Hà Nội	Nam	7.9	6.3	**7.10**	
110	79	PH63905	Nguyễn Duy	Tiến	19/02/2006	Hà Nội	Nam	7.0	8.4	**7.70**	
111	80	PH46996	Nguyễn Văn	Tiến	07/08/2004	Bắc Ninh	Nam	5.8	7.0	**6.40**	
112	81	PH64059	Nguyễn Văn	Tú	19/09/2002	Bắc Ninh	Nam	5.8	8.4	**7.10**	
113	82	PH64039	Đinh Ngọc	Tuấn	24/02/2005	Hải Phòng	Nam	5.8	8.4	**7.10**	
114	83	PH57117	Vũ Minh	Tuấn	31/05/2003	Hà Nội	Nam	7.0	6.3	**6.65**	
115	84	PH63855	Nguyễn Phi	Tùng	05/10/2004	Hà Nội	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
116	85	PH63897	Nguyễn Văn	Tùng	17/02/2004	Thanh Hóa	Nam	6.7	8.8	**7.75**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
117	86	PH63892	Phạm Thị	Tuyến	07/04/2003	Phú Thọ	Nữ	7.3	8.0	**7.65**	
118	87	PH64066	Đỗ Phương	Thanh	22/11/2004	Hà Nội	Nữ	6.4	7.1	**6.75**	
119	88	PH63868	Hoàng Thị	Thảo	27/02/2005	Thanh Hóa	Nữ	7.3	8.0	**7.65**	
120	89	PH57108	Ngô Minh	Thắng	20/11/2001	Hà Nội	Nam	6.5	6.3	**6.40**	
121	90	PH63824	Nguyễn Vũ	Thịnh	21/10/2006	Điện Biên	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
122	91	PH63956	Nguyễn Đức	Thịnh	05/11/2004	Bắc Ninh	Nam	7.2	5.6	**6.40**	
123	92	PH50739	Đặng Hiền	Thục	23/01/2005	Tuyên Quang	Nữ	7.1	8.2	**7.65**	
124	93	PH63797	Đỗ Thị	Thuỳ	08/11/2004	Ninh Bình	Nữ	7.1	7.8	**7.45**	
125	94	PH63837	Vi Hoàng	Trang	15/11/2006	Bắc Ninh	Nữ	7.1	8.2	**7.65**	
126	95	PH63988	Phạm Thùy	Trang	06/01/2006	Thanh Hóa	Nữ	7.3	9.1	**8.20**	
127	96	PH56518	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	30/12/2004	Hà Nội	Nữ	6.5	7.5	**7.00**	
128	97	PH64553	Hà Ngọc	Trúc	16/02/2006	Ninh Bình	Nữ	6.4	8.0	**7.20**	
129	98	PH39475	Phùng Thị Thảo	Vi	21/11/2004	Hải Phòng	Nữ	6.4	8.7	**7.55**	
130	99	PH63786	Hà Đức Quốc	Việt	13/11/2005	Tuyên Quang	Nam	6.3	7.7	**7.00**	
131	100	PH63841	Lại Trọng	Việt	18/09/2003	Hà Nội	Nam	5.8	8.4	**7.10**	
132	101	PH29593	Chu Quốc	Việt	20/09/2003	Ninh Bình	Nam	5.8	8.4	**7.10**	
133	102	PH64027	Bùi Quang	Vinh	28/08/2003	Hà Nội	Nam	7.9	7.7	**7.80**	
*	***Ngành: Lập trình Game***										
134	1	PH63828	Vũ Hồng	Cát	20/05/2003	Ninh Bình	Nam	7.0	7.9	**7.45**	
135	2	PH63836	Ngô Trung	Hiếu	22/02/2002	Tuyên Quang	Nam	5.8	8.4	**7.10**	
136	3	PH63916	Bùi Huy	Hoàng	18/11/2003	Phú Thọ	Nam	5.6	7.7	**6.65**	
137	4	PH63854	Nguyễn Quốc	Lập	12/05/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.7	**7.10**	
138	5	PH64065	Nguyễn Tuấn	Minh	26/10/2003	Ninh Bình	Nam	7.2	7.7	**7.45**	
139	6	PH64004	Đào Đình	Phát	18/01/2004	Hưng Yên	Nam	7.2	8.4	**7.80**	
140	7	PH63881	Phương Kim	Trường	11/08/2004	Hải Phòng	Nam	7.9	7.7	**7.80**	
*	***Ngành: Lập trình Mobile***										
141	1	PH64185	Hoàng Trung	Hiếu	03/04/2000	Hà Nội	Nam	5.6	6.5	**6.05**	
142	2	PH31623	Hoàng Ngọc	Huân	21/08/2004	Hưng Yên	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
143	3	PH30375	Nguyễn Duy	Huy	02/07/2003	Hà Nội	Nam	7.0	7.7	**7.35**	
144	4	PH63304	Hoàng Trọng	Nghĩa	05/03/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.7	**7.10**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
145	5	PH63816	Nguyễn Mạnh	Phúc	30/05/2001	Quảng Ninh	Nam	7.2	8.4	**7.80**	
146	6	PH63825	Trần Viết	Phương	17/06/2003	Hưng Yên	Nam	6.3	8.6	**7.45**	
147	7	PH31763	Đỗ Văn	Tuấn	18/10/2004	Hà Nội	Nam	6.3	7.0	**6.65**	
148	8	PH63869	Nguyễn Văn	Vĩ	17/04/2001	Hà Nội	Nam	7.1	7.8	**7.45**	
149	9	PH64472	Trần Nguyên	Vũ	11/08/2005	Quảng Ninh	Nam	6.8	7.2	**7.00**	
*	***Ngành: Lập trình Web***										
150	1	PH63832	Nguyễn Đạt Tiến	Anh	13/09/2004	Bắc Ninh	Nam	6.8	8.4	**7.60**	
151	2	PH63817	Bùi Quang	Đông	13/10/2002	Phú Thọ	Nam	6.6	9.4	**8.00**	
152	3	PH56681	Nguyễn Doãn	Đức	20/07/2005	Hà Nội	Nam	6.6	7.8	**7.20**	
153	4	PH34821	Nguyễn Minh	Đức	16/03/2004	Phú Thọ	Nam	6.0	8.1	**7.05**	
154	5	PH40609	Lê Đắc Hoàng	Hà	28/12/2003	Tuyên Quang	Nam	7.2	8.6	**7.90**	
155	6	PH64408	Nguyễn Xuân	Hào	14/01/2004	Hà Nội	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
156	7	PH63801	Lục Quý	Hậu	28/10/2002	Tuyên Quang	Nam	8.1	8.1	**8.10**	
157	8	PH63622	Lê Viết	Hiệu	16/08/2002	Hà Nội	Nam	6.5	6.7	**6.60**	
158	9	PH63778	Trần Quang	Huy	18/05/2006	Hà Nội	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
159	10	PH64113	Nguyễn Mạnh	Hưng	18/05/2001	Hà Nội	Nam	6.1	7.9	**7.00**	
160	11	PH55754	Nguyễn Trung	Kiên	24/08/2002	Tuyên Quang	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
161	12	PH63822	Hoàng Lê	Kim	03/11/2004	Nghệ An	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
162	13	PH41559	Phạm Nhật	Minh	04/11/2004	Lào Cai	Nam	6	7.4	**6.70**	
163	14	PH46736	Phạm Giang	Nam	18/08/2003	Phú Thọ	Nam	5.8	8.6	**7.20**	
164	15	PH61672	Đinh Đăng	Nam	07/09/2006	Hà Nội	Nam	6.1	8.4	**7.25**	
165	16	PH27147	Đặng Nam	Quốc	23/08/2003	Quảng Ninh	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
166	17	PH63798	Phạm Đức	Quyết	07/10/2005	Ninh Bình	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
167	18	PH63634	Nguyễn Thanh	Tú	13/08/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
168	19	PH63915	Nguyễn Đăng	Tùng	26/06/2002	Hà Nội	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
169	20	PH34095	Vũ Văn	Tùng	10/03/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	6	**6.25**	
170	21	PH20045	Nguyễn Văn	Tùng	25/07/2003	Phú Thọ	Nam	5.9	8.1	**7.00**	
171	22	PH63826	Phùng Văn	Tuyến	15/11/2006	Sơn La	Nam	6.7	8.8	**7.75**	
172	23	PH63802	Nguyễn Chí	Thảo	13/05/2005	Tuyên Quang	Nam	5.8	9.3	**7.55**	
173	24	PH35756	Đặng Văn	Thắng	14/01/2004	Hà Nội	Nam	7.1	8.0	**7.55**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
174	25	PH64383	Khúc Công	Trường	09/01/2003	Hà Nội	Nam	7.2	8.2	**7.70**	
175	26	PH64038	Vũ Quang	Vinh	05/10/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	6.5	**6.50**	
176	27	PH60314	Vũ Thế	Vinh	29/12/2006	Ninh Bình	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
*	***Ngành: Logistics***										
177	1	PH63919	Nguyễn Gia	Bình	31/08/2003	Bắc Ninh	Nam	6.5	5.8	**6.15**	
178	2	PH63959	Nguyễn Trường	Giang	20/09/2004	Hưng Yên	Nam	6.6	9.1	**7.85**	
179	3	PH64067	Nguyễn Ngọc	Hải	09/02/2003	Hải Phòng	Nam	7.4	7.4	**7.40**	
180	4	PH63812	Nguyễn Văn	Hoà	26/09/2004	Hà Nội	Nam	8.3	9.5	**8.90**	
181	5	PH63775	Lê Quang	Linh	18/01/2006	Phú Thọ	Nam	6.7	8.1	**7.40**	
182	6	PH63952	Trần Yến	Nhi	19/03/2005	Cà Mau	Nữ	6.4	7.3	**6.85**	
183	7	PH64053	Nông Hải	Quân	13/09/2004	Cao Bằng	Nam	6.8	9.1	**7.95**	
184	8	PH63273	Hà Minh	Quân	02/10/2002	Hà Nội	Nam	5.8	7.4	**6.60**	
185	9	PH63978	Dương Quốc	Quý	11/09/2005	Phú Thọ	Nam	5.9	7.3	**6.60**	
186	10	PH64682	Vũ Văn	Tuấn	28/12/2005	Thanh Hóa	Nam	7.3	7.3	**7.30**	
187	11	PH64165	Nguyễn Thị	Thơ	26/11/2002	Tuyên Quang	Nữ	7.8	8.2	**8.00**	
188	12	PH64147	Vũ Thanh	Trang	07/01/2004	Hà Nội	Nữ	6.2	6.6	**6.40**	
189	13	PH54416	Ngô Thị Khánh	Vân	31/07/2004	Phú Thọ	Nữ	7.8	7.3	**7.55**	
*	***Ngành: Marketing & Bán hàng***										
190	1	PH63900	Đinh Quốc	Anh	13/11/2003	Hà Nội	Nam	7.3	8.7	**8.00**	
191	2	PH63777	Nguyễn Thị	Dung	09/07/2003	Bắc Ninh	Nữ	7.1	7.3	**7.20**	
192	3	PH59102	Nguyễn Tấn	Dũng	15/12/2006	Hà Nội	Nam	7.2	7.0	**7.10**	
193	4	PH47004	Nguyễn Thái	Dương	12/08/2002	Hà Nội	Nam	7.1	8.5	**7.80**	
194	5	PH63130	Ngô Tuấn	Đạt	10/03/2006	Ninh Bình	Nam	6.4	7.8	**7.10**	
195	6	PH63961	Bùi Thị	Hà	14/02/1998	Nghệ An	Nữ	7.1	8.7	**7.90**	
196	7	PH56318	Nguyễn Thị	Hậu	30/10/2005	Hà Nội	Nữ	7.3	7.5	**7.40**	
197	8	PH63800	Bùi Minh	Hiếu	21/12/2002	Thanh Hóa	Nam	7.8	8.5	**8.15**	
198	9	PH63883	Đoàn Thị Thanh	Hoa	23/06/2004	Nghệ An	Nữ	6.4	5.7	**6.05**	
199	10	PH63894	Nguyễn Hoàng	Huy	30/10/2005	Hà Nội	Nam	7.1	5.7	**6.40**	
200	11	PH63967	Lê Thị	Huyền	20/09/2006	Phú Thọ	Nữ	6.4	8.7	**7.55**	
201	12	PH63975	Trương Thị	Huyền	26/08/2005	Thanh Hóa	Nữ	7.1	7.3	**7.20**	
202	13	PH30162	Nguyễn Thu	Huyền	30/11/2003	Hà Nội	Nữ	7.1	6.6	**6.85**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
203	14	PH44422	Lộc Văn	Khải	28/10/2003	Lạng Sơn	Nam	6.4	7.8	**7.10**	
204	15	PH36411	Nguyễn Ngọc	Long	04/05/2004	Hà Nội	Nam	6.4	7.8	**7.10**	
205	16	PH46295	Nguyễn Thành	Lộc	29/04/2003	Ninh Bình	Nam	6.9	7.3	**7.10**	
206	17	PH64323	Đỗ Nhật	Nam	25/04/2003	Hà Nội	Nam	7.1	7.1	**7.10**	
207	18	PH64653	Diệp Đại	Nghiệp	25/04/2004	Thái Nguyên	Nam	6.7	8.8	**7.75**	
208	19	PH42057	Phạm Uyên	Nhi	18/01/2004	Hưng Yên	Nữ	6.4	7.1	**6.75**	
209	20	PH39771	Trịnh Tố	Như	10/06/2004	Hưng Yên	Nữ	5.5	8.0	**6.75**	
210	21	PH63771	Lê Minh	Quân	23/05/2006	Hà Nội	Nam	6.4	8.0	**7.20**	
211	22	PH64403	Bùi Anh	Quân	28/01/2004	Thanh Hóa	Nam	7.1	8.5	**7.80**	
212	23	PH64651	Hoàng Nhật	Tiệp	23/09/2005	Phú Thọ	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
213	24	PH64558	Nguyễn Danh	Tuấn	12/02/2006	Hà Nội	Nam	5.7	6.4	**6.05**	
214	25	PH63858	Nguyễn Thanh	Tùng	16/11/2006	Tuyên Quang	Nam	6.4	7.1	**6.75**	
215	26	PH63880	Mai Anh	Thư	22/05/2003	Hà Tĩnh	Nữ	7.1	8.9	**8.00**	
216	27	PH64024	Nguyễn Xuân	Vinh	09/04/2005	Thanh Hóa	Nam	7.6	9.5	**8.55**	
217	28	PH64157	Nguyễn Hải	Yến	12/08/2002	Phú Thọ	Nữ	7.1	8.2	**7.65**	
*	***Ngành: Phát triển phần mềm***										
218	1	PH64049	Nguyễn Hồng	Anh	05/07/2005	Hưng Yên	Nam	7.1	8.0	**7.55**	
219	2	PH29936	Nguyễn Huy Hoàng	Anh	22/02/2002	Hà Nội	Nam	6.4	7.1	**6.75**	
220	3	PH64042	Nguyễn Mạnh	Cường	02/05/2003	Ninh Bình	Nam	6.4	7.8	**7.10**	
221	4	PH63954	Nguyễn Nam	Cường	01/02/2006	Ninh Bình	Nam	6.2	8.5	**7.35**	
222	5	PH64158	Lê Tuấn	Dũng	29/08/2005	Bắc Ninh	Nam	6.4	7.8	**7.10**	
223	6	PH64190	Ngô Thị	Duyên	27/08/2005	Bắc Ninh	Nữ	6.4	7.8	**7.10**	
224	7	PH31846	Vũ Hoàng	Huy	09/05/2004	Tuyên Quang	Nam	6.4	7.1	**6.75**	
225	8	PH19501	Nguyễn Gia	Huy	16/11/2001	Hà Nội	Nam	7.5	9.1	**8.30**	
226	9	PH27303	Nguyễn Việt	Hưng	13/07/2003	Hà Nội	Nam	6.4	9.2	**7.80**	
227	10	PH63929	Phạm Ngọc	Khánh	19/02/1997	Hà Nội	Nam	5.7	8.5	**7.10**	
228	11	PH63875	Vũ Thành	Long	29/08/2000	Hải Phòng	Nam	6.4	8.5	**7.45**	
229	12	PH63873	Bùi Hương	My	14/02/2005	Hà Tĩnh	Nữ	6.4	8.7	**7.55**	
230	13	PH63925	Lê Văn	Nam	20/11/2005	Hà Nội	Nam	7.1	7.1	**7.10**	
231	14	PH34628	Nguyễn Phương	Nam	25/07/2004	Hà Nội	Nam	6.4	7.3	**6.85**	
232	15	PH63887	Đào Hải	Ninh	25/11/2006	Hải Phòng	Nam	7.1	7.1	**7.10**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
233	16	PH55482	Khuất Thị	Ngát	20/01/2004	Hà Nội	Nữ	7.4	8.8	**8.10**	
234	17	PH63936	Vũ Công	Tùng	24/12/2000	Hà Nội	Nam	6.4	7.1	**6.75**	
235	18	PH62255	Lê Đức	Thịnh	10/09/2002	Hà Nội	Nam	6.4	7.1	**6.75**	
*	***Ngành: Quan hệ công chúng và tổ chức sự kiện***										
236	1	PH45114	Vũ Văn	Huỳnh	27/10/2004	Hải Phòng	Nam	6.4	8.0	**7.20**	
*	***Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành***										
237	1	PH63888	Trần Vũ	Hữu	15/08/2004	Ninh Bình	Nam	7.1	7.8	**7.45**	
238	2	PH63955	Nguyễn Anh	Phương	21/01/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	7.0	**6.75**	
239	3	PH63934	Nguyễn Hồng	Sơn	16/07/2004	Hà Nội	Nam	6.2	7.6	**6.90**	
240	4	PH63884	Nguyễn Linh	Trang	10/04/2005	Phú Thọ	Nữ	6.5	8.8	**7.65**	
*	***Ngành: Quản trị Khách sạn***										
241	1	PH42914	Doãn Việt	Cường	26/02/2004	Ninh Bình	Nam	7.1	7.8	**7.45**	
242	2	PH44556	Nguyễn Công	Đoàn	27/09/2003	Hà Nội	Nam	6.4	5.7	**6.05**	
243	3	PH39046	Nguyễn Mai	Hương	18/12/2004	Hà Nội	Nữ	6.8	9.1	**7.95**	
244	4	TH02207	Nguyễn Như	Thảo	16/03/2005	Hà Nội	Nữ	7.4	6.0	**6.70**	
245	5	PH39574	Nguyễn Văn	Thăng	23/02/2004	Hải Phòng	Nam	7.1	7.8	**7.45**	
*	***Ngành: Quản trị Khách sạn – Nhà hàng***										
246	1	PH64169	Nguyễn Phúc	An	08/11/2006	Hà Nội	Nam	6.5	8.8	**7.65**	
247	2	PH62876	Nguyễn Tài	Anh	29/05/2006	Bắc Ninh	Nam	6.4	6.4	**6.40**	
248	3	PH63809	Lê Công	Đạt	14/11/2004	Hà Nội	Nam	8.2	9.6	**8.90**	
249	4	PH63859	Vũ Quốc Huy	Hoàng	22/11/2004	Hà Nội	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
250	5	PH64036	Ngô Xuân	Phương	19/08/2004	Thanh Hóa	Nam	7.9	7.9	**7.90**	
251	6	PH63997	Nguyễn Thị Kim	Phượng	25/09/2006	Thanh Hóa	Nữ	7.4	8.3	**7.85**	
252	7	PH64612	Bùi Thị	Trang	09/01/2004	Hưng Yên	Nữ	7.4	7.6	**7.50**	
253	8	PH63939	Nguyễn Thị Thu	Uyên	07/07/2005	Bắc Ninh	Nữ	7.2	6.9	**7.05**	
*	***Ngành: Thiết kế đồ họa***										
254	1	PH64062	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	23/12/2006	Hà Nội	Nam	6.7	8.6	**7.65**	
255	2	PH64174	Nguyễn Tuấn	Anh	28/12/2000	Hà Nội	Nam	6.8	8.9	**7.85**	
256	3	PH63882	Trần Việt	Anh	19/10/2005	Hà Nội	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
257	4	PH63914	Lê Quang	Anh	25/08/2004	Thái Nguyên	Nam	6.5	8.6	**7.55**	
258	5	PH63899	Tạ Thị Ngọc	Ánh	03/05/2006	Hà Nội	Nữ	7.4	7.4	**7.40**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
259	6	PH63867	Phạm Xuân	Bách	19/05/2004	Hưng Yên	Nam	7.6	9.3	**8.45**	
260	7	PH63971	Nguyễn Vương Quốc	Bảo	13/04/2005	Lâm Đồng	Nam	7.7	8.4	**8.05**	
261	8	PH46688	Hồ Văn	Bắc	05/03/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.7	**7.10**	
262	9	PH63912	Vũ Ngọc	Cương	12/11/2003	Ninh Bình	Nam	7.0	8.4	**7.70**	
263	10	PH63767	Phạm Thị Linh	Chi	30/09/2003	Hưng Yên	Nữ	7.2	8.3	**7.75**	
264	11	PH63811	Nguyễn Quang	Chính	19/11/2003	Ninh Bình	Nam	7.5	8.2	**7.85**	
265	12	PH47385	Nguyễn Việt	Dũng	09/09/2004	Thái Nguyên	Nam	5.8	8.6	**7.20**	
266	13	PH64459	Đỗ Thành Anh	Duy	30/12/2006	Hà Nội	Nam	6.5	7.2	**6.85**	
267	14	PH63893	Nguyễn Thị	Duyên	04/05/2005	Hà Nội	Nữ	6.5	7.6	**7.05**	
268	15	PH64061	Chu Hữu	Dư	23/08/2006	Hà Nội	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
269	16	PH64588	Phạm Quang	Dương	30/01/2006	Phú Thọ	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
270	17	PH64656	Lưu Tùng	Dương	23/11/2005	Hà Nội	Nam	6.0	7.2	**6.60**	
271	18	PH63833	Lâm Hoàng	Dương	26/12/2006	Tuyên Quang	Nam	6.7	7.9	**7.30**	
272	19	PH63803	Trần Tiến	Đạt	24/11/2004	Lào Cai	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
273	20	PH63527	Vũ Thúy	Đạt	14/12/1998	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
274	21	PH64550	Nguyễn Công	Đức	16/02/2006	Hà Nội	Nam	7.4	7.9	**7.65**	
275	22	PH29172	Nguyễn Huỳnh	Đức	10/01/2002	Ninh Bình	Nam	6.5	5.8	**6.15**	
276	23	PH63965	Phạm Văn	Hà	13/03/2006	Thanh Hóa	Nam	7.2	5.8	**6.50**	
277	24	PH63890	Nguyễn Tuấn	Hải	02/07/2004	Hà Nội	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
278	25	PH64187	Hoàng Đức	Hiếu	24/03/2005	Hà Nội	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
279	26	PH63772	Đỗ Minh	Hiếu	18/04/2006	Hà Nội	Nam	5.8	8.6	**7.20**	
280	27	PH64074	Võ Huy	Hoàng	23/07/2003	Phú Thọ	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
281	28	PH64604	Trần Huy	Hoàng	05/06/2001	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
282	29	PH35150	Đỗ Nguyên	Hùng	30/12/1993	Hà Nội	Nam	6.3	8.4	**7.35**	
283	30	PH64030	Lê Nhữ	Huy	22/01/2005	Thanh Hóa	Nam	7.2	9.3	**8.25**	
284	31	PH64182	Nguyễn Đức	Huy	30/11/2004	Bắc Ninh	Nam	7.2	7.2	**7.20**	
285	32	PH64655	Nguyễn Quang	Huy	27/09/2006	Gia Lai	Nam	7.7	8.4	**8.05**	
286	33	PH63870	Dương Xuân Quang	Huy	15/05/2003	Hà Nội	Nam	6.5	6.5	**6.50**	
287	34	PH63810	Phạm Khánh	Huyền	18/12/2001	Hà Nội	Nữ	6.5	7.5	**7.00**	
288	35	PH63779	Nguyễn Đức	Hưng	27/11/2004	Phú Thọ	Nam	7.5	9.6	**8.55**	
289	36	PH64144	Vương Trung	Kiên	17/03/2004	Lào Cai	Nam	7.5	8.2	**7.85**	

STT		MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
								HP1	HP2	TBC	
290	37	PH63984	Nguyễn Trọng Tuấn	Kiệt	10/05/2004	Hà Nội	Nam	6.5	8.6	**7.55**	
291	38	PH63770	Trần Quang	Khải	17/07/2005	Hà Nội	Nam	5.8	5.8	**5.80**	
292	39	PH64153	Mai Huy	Mạnh	23/04/2006	Nghệ An	Nam	7.2	7	**7.10**	
293	40	PH64181	Trần Đức	Mạnh	28/01/2006	Phú Thọ	Nam	7.2	8.6	**7.90**	
294	41	PH42955	Lê Hữu	Mạnh	13/08/2004	Hà Nội	Nam	7.2	7.0	**7.10**	
295	42	PH64188	Lê Bảo	Minh	11/11/2005	Hà Nội	Nam	6.5	6.6	**6.55**	
296	43	PH63927	Ngô Tấn	Minh	11/03/2006	Phú Thọ	Nam	5.8	6.5	**6.15**	
297	44	PH58985	Vũ Hoàng Tuấn	Minh	13/11/2006	Bắc Ninh	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
298	45	PH51683	Lê Bá	Minh	28/03/2005	Thanh Hóa	Nam	7.2	7.9	**7.55**	
299	46	PH43974	Đỗ Nhật	Nam	22/11/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.0	**6.75**	
300	47	PH63891	Nguyễn Bảo	Nguyên	11/09/2004	Hồ Chí Minh	Nam	7.5	8.4	**7.95**	
301	48	PH63995	Tạ Thị Tuyết	Nhung	07/08/2006	Hà Nội	Nữ	6.5	8.1	**7.30**	
302	49	PH64670	Nguyễn Thị Thu	Phương	20/09/2004	Hà Nội	Nữ	7.2	8.8	**8.00**	
303	50	PH44659	Trần Ngọc	Quang	04/08/2003	Hưng Yên	Nam	7.2	7.7	**7.45**	
304	51	PH63795	Nguyễn Ngọc	Quý	15/11/2003	Hưng Yên	Nam	7.2	7.2	**7.20**	
305	52	PH63853	Vũ Thị	Quỳnh	14/04/1999	Thanh Hóa	Nữ	7.2	8.3	**7.75**	
306	53	PH64427	Bùi Đình	Tâm	29/05/2006	Hà Nội	Nam	7.2	8.4	**7.80**	
307	54	PH47978	Nguyễn Tương Đức	Tiến	30/10/2004	Hà Nội	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
308	55	PH53989	Trần Trọng	Tú	05/04/2004	Ninh Bình	Nam	6.5	7.9	**7.20**	
309	56	PH64146	Mai Quốc	Tuấn	30/01/2004	Hà Nội	Nam	6.5	7.7	**7.10**	
310	57	PH35958	Trần Đức	Thành	13/10/2004	Phú Thọ	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
311	58	PH64083	Lý Hoàng Bích	Thảo	16/12/2003	Hà Nội	Nữ	7.2	7.2	**7.20**	
312	59	PH63839	Hoàng Quyết	Thắng	22/12/2001	Hồ Chí Minh	Nam	7.2	8.8	**8.00**	
313	60	PH64055	Trần Thị Thu	Trang	03/12/2004	Ninh Bình	Nữ	7.5	8.4	**7.95**	
314	61	PH64398	Nguyễn Minh	Trí	14/12/2003	Hà Nội	Nam	6.5	7.3	**6.90**	
315	62	PH63856	Nguyễn Phú	Việt	19/06/2006	Hà Nội	Nam	6.5	7.3	**6.90**	
316	63	PH64388	Phạm Ngọc	Vũ	26/01/2001	Liên Bang Nga	Nam	6.5	6.6	**6.55**	
*	***Ngành: Truyền thông & tổ chức sự kiện***										
317	1	PH63920	Ngô Thế	Anh	02/02/2003	Hà Nội	Nam	7.2	7.5	**7.35**	
318	2	PH63926	Nguyễn Long	Hải	23/12/2005	Hà Nội	Nam	5.8	7.7	**6.75**	
319	3	PH63787	Phùng Thu	Hằng	10/08/2005	Lạng Sơn	Nữ	7.5	8.4	**7.95**	

STT	MSSV	Họ và	Tên	Năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Kết quả			Ghi chú
							HP1	HP2	TBC	
320	4	PH63963	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	05/03/2006	Hà Nội	Nữ	7.4	6	**6.70**	
321	5	PH64232	Nguyễn Hữu	Hiền	16/08/2004	Hà Nội	Nam	6.5	6.5	**6.50**	
322	6	PH64679	Đỗ Đình	Quân	10/11/2003	Hà Nội	Nam	6.6	7.4	**7.00**	
323	7	PH64025	Đỗ Huyền	Vy	15/09/2003	Hà Nội	Nữ	7.2	7.4	**7.30**	
*	***Ngành: Ứng dụng phần mềm***										
324	1	PH63949	Tạ Quang	Cường	10/08/2006	Phú Thọ	Nam	6.5	8.1	**7.30**	
325	2	PH63819	Lương Thế	Duy	02/10/2003	Quảng Ninh	Nam	6.8	8.4	**7.60**	
326	3	PH42991	Lưu Văn	Nam	04/11/2003	Phú Thọ	Nam	6.6	7.4	**7.00**	
327	4	PH64161	Nguyễn Thị	Nhung	21/01/2005	Nghệ An	Nữ	7.0	6.5	**6.75**	
328	5	PH33396	Phạm Xuân	Tuấn	31/12/2004	Hải Phòng	Nam	7.2	8.1	**7.65**	
329	6	PH64006	Nguyễn Văn Đan	Trường	09/06/2004	Hải Phòng	Nam	5.8	7.5	**6.65**	
*	***Ngành: Xử lý dữ liệu***										
330	1	PH63791	Trịnh Tùng	Dương	10/10/2004	Ninh Bình	Nam	7.7	8.7	**8.20**	
331	2	PH63823	Hạ Đình	Hải	15/07/2000	Hà Nội	Nam	5.8	7.9	**6.85**	
332	3	PH63942	Nguyễn Ngọc	Phú	30/11/2005	Hà Nội	Nam	5.8	7.7	**6.75**	
333	4	PH63991	Vi Văn Gia	Quyến	09/03/2006	Lạng Sơn	Nam	7.2	7.4	**7.30**	
334	5	PH64680	Đồng Duy	Thông	15/08/2001	Ninh Bình	Nam	7.5	8.4	**7.95**	

(Ấn định danh sách bao gồm 334 sinh viên)